

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Cao Bá Quát

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS CBQ ngày 15/05/2023 của trường THCS Cao Bá Quát)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	3,567,161,332	3,567,161,332	0	
1	Lệ phí	1,202,884,724	1,202,884,724	0	
	Dư năm trước chuyển sang	304,776,624	304,776,624		
	Thu học phí theo quy định	389,722,000	389,722,000	0	
	Ngân sách hỗ trợ	508,386,100	508,386,100	0	
2	Phí				
	Phí ...				
3	Thu sự nghiệp khác	2,364,276,608	2,364,276,608	0	
	Dư năm trước chuyển sang	262,043,399	262,043,399	0	
	Số thu được trong năm	2,102,233,209	2,102,233,209	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2,710,200,903	2,710,200,903	0	
1	Chi sự nghiệp.....	2,710,200,903	2,710,200,903	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	345,924,295	345,924,295	0	
	Chi học phí theo quy định	345,924,295	345,924,295	0	
	Số dư chuyển năm sau	856,960,429	856,960,429	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0	
3	Chi sự nghiệp khác	2,364,276,608	2,364,276,608	0	
	Chi sự nghiệp khác	1,850,069,793	1,850,069,793	0	
	Số dư chuyển năm sau	514,206,815	514,206,815	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8,732,386,100	8,732,386,100	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8,732,386,100	8,732,386,100	0	
1	Chi quản lý hành chính			0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8,732,386,100	8,732,386,100	0	
	Kinh phí được giao trong năm	8,732,386,100	8,732,386,100		
	Giảm trừ theo QĐ số 4757/QĐ-UBND ngày	-211,000,000	-211,000,000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			0	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			0	



2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8,732,386,100	8,732,386,100	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,224,000,000	8,224,000,000	0	
	KP tiết kiệm 10% CCTL				
	Chi thanh toán cá nhân	5,082,407,871	5,082,407,871		
	Trợ cấp, chè nước CBCC				
	Thanh toán dịch vụ công cộng	274,999,686	274,999,686		
	Vật tư văn phòng	371,927,240	371,927,240		
	Thông tin liên lạc	88,959,161	88,959,161		
	Công tác phí	24,000,000	24,000,000		
	Thuê mướn	160,460,000	160,460,000		
	Sửa chữa TX TSCĐ	61,309,000	61,309,000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	630,737,988	630,737,988		
	Mua sắm TSCĐ	30,000,000	30,000,000		
	Chi khác	2,200,000	2,200,000		
	Chi trích lập quỹ PL+KT	1,496,999,054	1,496,999,054		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	508,386,100	508,386,100		
*	Nguồn không thường xuyên				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	508,386,100	508,386,100		
*	Cải cách tiền lương không tự chủ			0	
	Chi thanh toán cá nhân			0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tân				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tân				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tân				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 15 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Minh Mạnh

